

CHỮ HÁN VIỆT (CHỮ VIỆT GỐC TÀU NHÓM I)

Những chữ viết tắt sẽ dùng trong bài này:

VN = Việt Nam. TH = Trung Hoa hay Trung Quốc; người *Trung Hoa* (còn gọi là người *Hoa*), trong sách VN, còn gọi là người *Tàu*, (*Tàu*), người Hán; chữ TH = chữ Hán, chữ Tàu, chữ “nhỏ”.

HV = HánViệt (giọng đọc HV; chữ HV = chữ ký âm giọng HV bằng chữ quốc ngữ VN, ví dụ *điện đàm* = nói chuyện bằng điện thoại).

QĐ = Quảng Đông, người QĐ.

TC = Triều Châu, người TC còn gọi là người Tiều.

QT = Quan Thoại, cách đọc tiếng Hoa giọng Bắc Kinh.

AD = Trước Thiên chúa; BC = Sau Thiên chúa.

Khi chúng ta gọi nước TH hay người TH bằng từ ngữ “Tàu” (viết hoa = capital letter) thì đó chỉ là một thói quen do lịch sử mà thôi. Trong văn nói hay trong văn viết, từ ngữ “TH” và “Tàu” thường được dùng lẫn lộn, không hề có ý nào khác.

CHỮ HÁN VIỆT VÀ CHỮ VIỆT TÀU

Có hai nhóm chữ Việt gốc Tàu.

Nhóm I gồm những **chữ Hán Việt** (theo văn phạm VN lẽ ra phải gọi là chữ Việt Hán mới đúng (nhưng chúng ta đã dùng quen rồi, nên dùng Hán Việt luôn vậy). Ví dụ: Triết lý, trùu tượng, điện thoại, giao thông. Có hàng chục ngàn chữ Việt có gốc HV hay biến thể từ HV. Do đó *chữ Hán Việt có ảnh hưởng sâu rộng trong ngôn ngữ Việt.*

Nhóm II gồm những **chữ Việt Tàu**. Đó là những chữ Việt gốc Tàu dịch âm. Ví dụ: Há cáo, tiệm xâm, hoành thánh (xem phần “Vấn đề dịch nghĩa và dịch âm của chữ Hán và Hán Việt” tiếp theo bài này). Có nhiều chữ Việt Tàu rất thông dụng, và cũng có một số chữ chỉ dùng giới hạn trong số những người VN có tiếp xúc với người Tàu. Số chữ thuộc loại này chỉ có vài trăm mà thôi. Vì vậy *chữ Việt Tàu có rất ít ảnh hưởng trên văn hóa Việt.*

Nói khác hơn, đại khái có điểm khác biệt chánh sau đây giữa HV và Việt Tàu:

Tàu và những người VN biết chữ Hán đều có thể nói chuyện với nhau bằng cách viết chữ Hán (bút đàm), nhưng không thể hiểu nhau qua tiếng nói, vì người Tàu không hiểu giọng HV và người Việt không hiểu giọng Tàu.

Với các chữ Việt Tàu thì ngược lại. Ví dụ khi một người VN (dù không biết chữ hay tiếng Tàu) nói lên một chữ Việt Tàu (giọng Quảng Đông) thì người Tàu QĐ “có thể” hiểu, mặc dù hai người đó không thể “bút đàm” được. Khi vào tiệm Tàu ăn sáng, mình gọi “xúu mại” là người “bồi” Tàu ở nhà hàng Tàu hiểu ngay mình muốn gọi món gì. **Xúu mại** là tiếng Việt Tàu loại “*dịch âm*”, và không phải là tiếng Hán Việt.

Chúng tôi xin nói rõ hơn một chút về chữ HV và chữ Việt trước, sau đó sẽ đưa ra một ví dụ khác về chữ Việt Tàu.

Về chữ HV, chúng tôi dùng bài thơ Trường tương tư của Lương Ý Nương.

Bài thơ này của người Tàu viết bằng chữ Hán (Tàu). Các nhà nho (người VN biết đọc chữ Hán theo giọng HV) của chúng ta sẽ đọc bài thơ đó và dùng mẫu tự VN viết ra 4 câu giữa của bài thơ đó như sau (chữ đậm, bên phải):

(君在湘江頭	Quân tại Tương Giang đầu
妾在湘江尾	Thiếp tại Tương Giang vĩ
相思不相見	Tương tư bất tương kiến
同飲湘江水)	Đồng ẩm Tương Giang thủy.

Bốn câu trên (bên phải) là 4 câu viết theo giọng HV đấy. Người Tàu chánh công khi nghe chúng ta đọc 4 câu trên họ sẽ không hiểu gì cả. Đa số chúng ta đều thấy có vài chữ quen thuộc vì đã được dùng nhiều trong tiếng VN như: tại, đầu, thiếp, thủy.

Nhưng chỉ có một số những người khá chữ Hán Việt mới hiểu cả bốn câu trên. Bài thơ trên được “dịch” ra và viết bằng tiếng VN như sau:

Anh ở đầu sông Tương
Em ở cuối sông Tương
Nhớ nhau, không thấy nhau
Cùng uống nước sông Tương.

Mặt khác, “chữ Việt Tàu” không phải là chữ Hán Việt (HV), tuy rằng có vài chữ đọc giống giọng HV (vì giọng HV hay giọng Tàu ngày xưa của chữ đó, trùng với giọng Tàu hiện tại). Sau đây là ví dụ về giọng đọc vài chữ Việt Tàu (“dịch âm”) so sánh với giọng HV:

Hán	QĐ	HV	Việt
一	Dách,	nhất,	một - số một.
大小	Tài xỉu,	đại tiểu,	lớn nhỏ = một loại cờ bạc.
雲吞	Hoành thánh,	vân thôn, mây nuốt =	bánh “lá (băng) bột mì” gói nhân thịt + nước lèo .

Nói khác đi “chữ Việt Tàu” hay chữ “dịch âm” (phiên âm) là những chữ mà dân ta dùng thẳng cách đọc của người Tàu hiện tại, và dùng âm của mẫu tự VN viết lại, giống hay gần giống, có khi hơi trại đi cách đọc của Tàu vì không có giọng tương đương. Khi ta nói lên tiếng đó, người Tàu “liên hệ” (có cùng giọng nói) có thể hiểu được.

GIỌNG HÁN VIỆT VÀ CHỮ HÁN VIỆT (HV)

Tiếng HV hay giọng HV là một giọng đọc mà các nhà nho (những người VN biết chữ Hán) dùng để đọc chữ Hán theo kiểu gọi là VN. Nói cách khác, đây là “lối đọc chữ Hán của người Việt” (5).

Ngày xưa khi chưa có chữ quốc ngữ (chữ dùng mẫu tự La mã để ghi âm tiếng Việt), những người học giọng Hán Việt chỉ có cách duy nhất là học thuộc lòng cách đọc những thành phần của một chữ Hán (gọi là bộ) và học thuộc cách đọc khi ráp các phần ấy lại.

Kể từ ngày có chữ quốc ngữ, giọng Hán Việt được ghi âm bằng âm quốc ngữ. Thí dụ 3 chữ Hán 小兄弟, giọng HV = **tiểu huynh đệ**. Nói khác hơn, **chữ Hán Việt là chữ quốc ngữ ghi âm giọng Hán Việt**.

Giọng Hán Việt là một cách đọc có hệ thống rõ ràng theo giọng đọc mà các nhà khảo cứu gọi là giọng Trung Hoa đời Đường bên Tàu, (tức giọng nói xưa của người Tàu, khoảng thế kỷ thứ 9 và thứ 10, gọi là **giọng Trường An**. Trường An là địa bàn chánh của dân Tàu đời Đường).

Ai đã có đi học chữ Hán theo giọng Hán Việt đều có cách đọc giống nhau khi gặp cùng một chữ. Nói khác đi, tiếng HV là tiếng có gốc Tàu, nhưng là một giọng đọc riêng của người Việt, một cách đọc có hệ thống rõ ràng nhưng người Tàu nghe không hiểu.

Trong suốt 10 thế kỷ (từ năm 111 BC đến năm 939 AD), VN sống dưới sự đô hộ của người Tàu. Tất cả văn kiện trong hành chánh, luật pháp, văn chương, tôn giáo v.v. VN dùng chữ Tàu làm chữ chánh thức trong việc giao dịch với TH, và dùng giọng HV để đọc chữ Tàu. Có lẽ vào thời xa xưa đó, dân ta (người có học chữ Tàu) và người Tàu (nói giọng Trường An) hiểu nhau qua tiếng nói.

*[(Điều cần biết là người TH có trên trăm giọng địa phương, nhưng họ đều dùng cùng một loại chữ viết. Do đó, tuy không đối thoại với nhau được bằng tiếng nói, họ vẫn hiểu nhau qua chữ viết một cách dễ dàng. Lối dùng chữ viết để giao dịch hay nói chuyện bằng chữ gọi là **bút đàm**. Do đó, có thêm một nhóm VN vào việc “bút đàm” là chuyện không có gì xa lạ vì nhà cầm quyền TH không thể buộc tất cả những sắc dân TH hay những nước bị TH đô hộ nói cùng một thứ tiếng.)]*

VN giành lại được nền độc lập vào thế kỷ thứ 10. Từ đó cho đến đầu thế kỷ 20, giới có học của dân ta vẫn tiếp tục dùng chữ Tàu và giọng đọc HV đã học được của thời xưa. Trong 10 thế kỷ độc lập với người Tàu, giới “có học” của dân ta dạy học sinh những thế hệ kế tiếp những gì đã học được. Chữ viết và giọng HV, cách dạy HV không có thay đổi chi nhiều trong 10 thế kỷ này.

Từ đầu thế kỷ 20, khi chữ *quốc ngữ* của VN (dùng mẫu tự La mã để ký âm tiếng Việt) phát triển, giọng HV cũng được “ký âm” bằng chữ quốc ngữ VN.

Lẽ dĩ nhiên là người Tàu chánh hiệu, không biết tiếng Việt và không học chữ Việt không thể đọc và dù có nghe cũng không hiểu giọng HV. Nhưng người Tàu nào có học hết chương trình trung học Việt Nam, với vốn chữ Tàu có sẵn, thì có thể dùng giọng HV để đọc chữ Tàu rất dễ dàng.

Trong lúc đó, từ thế kỷ thứ 10 đến giờ, tiếng Tàu, từ chữ viết và giọng đọc đã thay đổi rất nhiều theo thời gian và hoàn cảnh.

[(Người TH đã phải gánh chịu 90 năm đô hộ của người Mông Cổ (nhà Nguyên) và 267 năm của người Mãn Châu (nhà Thanh)). Tuy vậy họ vẫn dùng chữ Tàu khi giao dịch với VN. Cho đến hiện đại, ngay cả ở trong nước TH, chuyện “bút đàm” vẫn còn là chuyện quen thuộc.)]

Giọng nói Trường An thời nhà Đường, càng ngày càng xa giọng nói hiện đại. Nói khác đi, giọng Hán Việt của các nhà nho VN càng khác xa với giọng nói của TH hiện đại.

Như vừa nói ở đoạn trên, vì có quá nhiều giọng phương ngữ nên khi người TH giành lại được độc lập (khỏi sự cai trị của Mãn Châu) nhà cầm quyền TH ra lệnh dùng giọng “Quan Thoại” (tức giọng Bắc Kinh) làm giọng nói tiêu chuẩn trong trường học và trong hành chính TH, mặc dầu các phương ngữ vẫn tiếp tục sống động.

NHỮNG THỂ LOẠI CÓ NHIỀU CHỮ HÁN VIỆT

Trong Ngôn Ngữ Việt Nam Chữ HV Chiếm Phần Lớn Trong Các Thể Loại Sau Đây:

**** Các ngành học mới phát triển** theo văn hóa Âu, Mỹ, trong khoa học nhân văn hay khoa học thực nghiệm. Thí dụ các chữ: bệnh *trầm uất* (tâm lý), *hiện tượng thoái hóa* trong *địa chất*, *diệp lục tố* (chất xanh trong lá cây), *hàn thử biểu* (dụng cụ đo độ nóng lạnh) v.v. đều là chữ HV.

**** Những chữ diễn tả một điều trừu tượng** như những từ ngữ dùng trong văn chương tôn giáo diễn tả các ý niệm trong giáo lý của tôn giáo, cũng như các phNn trật trong các giáo hội, Phật giáo, Kitô giáo, và các tôn giáo khác của Việt Nam, hầu hết là chữ Hán Việt.

**** Những từ ngữ dùng chỉ những cơ quan**, công cũng như tư, và những chức vụ trong các cơ quan đó hầu hết là chữ HV. Ví dụ: sở công văn, nha kinh tế, tổng nha tài chánh, bộ kế hoạch; tùy phái, giám đốc, đặc ủy trưởng, tổng trưởng, tổng thống.

**** Những địa danh, và nhơn danh.** Trong một thời gian dài chúng ta đã chấp nhận việc đọc các địa danh và một số nhân danh ngoại quốc bằng cách mượn những từ TH đã dùng sẵn và đọc theo giọng HV. Các học giả Việt Nam có trách nhiệm dịch (đọc) các địa danh qua những từ (chữ) người TH đã viết và dùng. Lẽ dĩ nhiên những bậc thức giả này phải giỏi chữ nho. Nói cách khác, họ biết đọc chữ TH bằng giọng HV. (Xem thêm phần Vấn đề dùng chữ HV phiên dịch tiếng ngoại quốc qua chữ quốc ngữ, tiếp theo bài này).

Nhiều Chữ HV Đã Hoàn Toàn Việt Hóa

Có một số chữ giữ y giọng HV, có chữ đã được biến đổi. Nói khác đi những chữ này đã trở thành chữ Việt. Chúng ta dùng những chữ này một cách bình thường, đơn giản, dễ dàng và không có nghĩ gì về nguồn gốc HV (vì đa số chúng ta không biết).

Ví dụ: đầu, cha, ông, nội, ngoại, v.v.

**** Một số chữ này được đọc y theo giọng HV**, và đã được dùng lâu đời đến nỗi đa số chúng ta không hề biết đó là những chữ có gốc HV. Thí dụ như các chữ: “ấp (xóm), bạch (trình thưa), bại (thua), cao (lớn), đàn (đòn), đầu (chứa óc), hạng, hiền, hiểu (biết), hình, khách, khao, lang (thầy thuốc), lão, ma, mật (ngọt), nội, ngoại, ngục, phạm (lỗi), phạt, phần, (một) phần, phương (hướng), quần (áo), quý, suy (yếu) nguyên (họ), trần (họ) v.v. (3) đều là chữ Hán Việt. Những chữ chỉ mùa như “xuân, hạ, thu, đông” hay chỉ hướng như “đông, tây, nam, bắc”, hoặc chỉ con số như vạn, ức, triệu, v.v. đều là chữ Hán Việt đã thành chữ Việt hoàn toàn.

**** Một số khác là chữ biến thể của chữ HV, và cũng được dùng lâu đời, kể như tiếng Việt thuần.** Ví dụ (chữ trong ngoặc là HV) “bác = anh của cha (<bá), bạc = trắng (<bạch), chiều = hướng đi (<triều), dáng (điệu) (<dạng), đường (= nhà) (<đàng); hấp tấp (<cấp tốc), hít (hơi) (<hấp), in (<ấn), kênh (càng) (<kình), khóc (<khấp), (trở) lại (<lai), loài (<loại), (tấm) màn hay mảnh (<mạn), (một) phen (<phiên), tim (<tâm), gan (<can), nôm hay nôm (<nam), (số) phần (<phận), phổi (<phế), quặng (kim loại) (<khoáng), quỳ (gối) (<quy), sợ (<hãi), tuổi (<tuế), tuốt hay tuột (ra) (<thoát), thêm (<thNm) v.v.(3)

[(Bạn nào muốn tìm hiểu nhiều hơn về những chữ Việt có gốc Hán Việt, hay biến thể từ chữ HV, có thể dùng quyển *Tâm nguyên Tự Điển Việt Nam*, của giáo sư Lê ngọc Trụ.)]

Quyển sách này có 2 phân loại:

Phân loại “Dẫn” gồm ba phần:

- a) những hiểu biết tổng quát về ngôn ngữ và dân tộc;
- b) sự mượn chữ Hán Việt và vấn đề biến “thinh” và “âm” từ giọng HV sang giọng Việt, cũng như việc Việt hóa chữ HV; và
- c) một vài đặc điểm của tiếng Việt.

Phân loại thứ nhì gồm ba phần:

- a) Những “trọng đồng” ngôn ngữ giữa VN và các dân tộc lân bang;
- b) Tự nguyên tiếng Việt (gồm chương “tiếng HV chuyển qua tiếng Việt”, và chương “tiếng Việt chuyển gốc HV”). Và
- c) Tiếng mượn ở ngoại ngữ như tiếng Việt gốc: Tàu, Pháp, Khmer, Ấn, và Anh v.v.

Phần b) Tự nguyên tiếng Việt và phần c) Những tiếng mượn ở ngoại ngữ, là hai chương chánh của quyển *Tâm nguyên Tự điển Việt Nam*.)]

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỮ HÁN VIỆT

a. Phần lớn những chữ Hán Việt trong câu văn hay câu nói, là những “chữ đôi” [(hay chữ kép (nhân loại, đồng nghiệp, liên danh).

Thêm vào còn có một số chữ ba (phi hành gia, quốc vụ khanh, trực thăng vận), và chữ bốn (hàng không mẫu hạm, nguyên tử lực cuộc, tối cao pháp viện)].

b. Phần lớn những chữ HV đơn trong câu văn đều là những chữ thật thông dụng hay đã được coi như chữ Việt (đã được Việt hóa).

Ví dụ cú *đầu*, uống *trà*.

c. Khi một chữ đơn HV có một chữ tương đương thuần Việt, dân ta thường dùng chữ thuần Việt.

Ví dụ các chữ đơn như lâm (rừng), mộc (cây), thảo (cỏ) v.v., không khi nào được dùng trong câu. Chúng ta nói (9):

“Có nhiều *cây* trong *rừng*”; chúng ta không nói “có nhiều *mộc* trong *lâm*”; nói “con bò ăn *cỏ* ngoài đồng”; nhưng không nói “con bò ăn *thảo* ngoài đồng”.

(Nhưng cũng có trường hợp như câu “trong rừng có nhiều loại *mộc* (dùng nghĩa khác hơn chữ *cây*); hoặc nói “tôi **hãi** lắm”, (một cách nói thường ngày ở Bắc Việt); hoặc “ăn **com bì**, thịt nướng” (bì = da (heo); hay là mua vàng thì **lỗ**, mua **thỏ** thì **lời** (dùng **thỏ** thay vì **đất**, cho có vần với chữ **lỗ**, nghe xuôi tai.)

d. Chúng ta dùng chữ đơn HV trong một vài thành ngữ, điển tích.

Ví dụ về thành ngữ toàn chữ HV: “Thiên bất dung gian” (trời không dung tha cho kẻ gian); hoặc “tử vô địa táng” (chết không đất chôn).

Ví dụ về thành ngữ có cả chữ Việt thuần và HV (9): “Cửa thiên trả địa”; “vào sanh ra tử”, bán sống bán chết”; “mua vàng thì **lỗ**, mua **thỏ** thì **lời**”. (“Thiên, địa, sanh, tử, bán, thỏ” là chữ HV; (bán = phân nửa, ví dụ “làm việc bán thời gian”).

e. Chúng ta dùng một số chữ đôi “ba rọi” (một chữ Việt thuần ghép với một chữ Hán Việt).

Ví dụ nông cạn (HV nông = cạn), đàn độn (HV độn = ngu đàn), sợ hãi (HV hãi = sợ), đường lộ (HV lộ = đường đi). Trong bốn ví dụ trên, mỗi chữ trong “chữ đôi” đều cùng nghĩa với chữ thứ hai. Ví dụ khác về tiếng đôi loại “ba rọi” khác loại các chữ trên: quán rượu (quán là HV, rượu là Việt thuần) (9).

f. Chúng ta hoán chuyển thứ tự của một số “chữ đôi” HV và vẫn dùng để chỉ cùng một nghĩa.

Ví dụ những chữ tranh đầu /đầu tranh; sinh tử /tử sinh; cao cấp/ cấp cao; tư sở/ sở tư* v.v. (* thật ra nếu đã dùng HV thì phải dùng tư sở mới đúng).

Ngoài ra khi có chữ Việt và chữ HV cùng nghĩa, chúng ta dùng cả hai thể: Chúng ta dùng chữ Việt theo văn phạm Việt (chỉ định từ đứng sau), và chữ Hán Việt theo văn phạm Trung Hoa (chỉ định từ đứng trước). Ví dụ khi thì viết theo VN: *Tòa Nhà Trắng*; hoặc theo HV: *Tòa Bạch Ốc* (the White House = nơi làm việc và là nơi cư trú trong thời gian tại chức của Tổng thống Hoa Kỳ); ví dụ khác: con *ngựa hay* = con *tuấn mã*. Nói khác đi, tất cả những chữ khác trong trường hợp tương tự đều theo qui luật trên, trừ những chữ được dùng trong trường hợp đảo ngược bên trên.

g. Chữ Hán Việt không có những âm bắt đầu bằng mẫu tự “R” vì chữ Hán và tiếng Trung Hoa không có âm “R”.

Khi dùng âm Hán để ghi lại những địa danh hay nhân danh, người Trung Hoa thể âm “R” bằng âm “L”. Ví dụ họ dùng 3 âm sau đây để đọc chữ Hungary: 利 匈 牙 = Âm Tàu là Hun nga lê-ị = âm Hán Việt là Hung *nha** lợi. (*VN đọc trại thành *gia*). Trong chữ “dịch âm” Hungary = Hung nga lê-ị, âm **hun** ký âm “*hung*”, âm **ga** ký âm “*nga*”, âm **ry** đã được ký âm bằng âm “**lê-ị**”.

HV cũng không có âm bắt đầu bằng “ga, gã, gâ, và gh” (chỉ có âm bắt đầu bằng “gi” thôi), và không có phụ âm nào đứng trước nguyên âm “e” và “ua” (5).

Ví dụ các chữ âm “ga, gã và gâ” và “gh” như: “gan”, “gành” “gánh”, găng, gặng, gân, gàn, gục v.v. đều là không phải chữ HV (mặc dầu có một số là biến thể của HV).

Ví dụ các chữ liên hệ đến âm “e” và “ua”: Ghe, ghen, ghét, bè, bèn, búa, cua (còng) chua, chùa, he, chèn, de (= đi lui, tiếng Việt gốc Pháp), dùa (gom vào), he, hé, hùa, ké, (mắt) lé, lùa, mé (sông), mùa, né, nhe, nhè, nhen, quau, que, què, quen, rau, re, rè rè, sau, se, tau (mây), the, v.v. hầu hết đều không phải là chữ Hán Việt (mặc dầu một số có thể là HV biến thể như chữ “bùa” do chữ HV “phù”, “cáu” = giận do chữ HV “cấu” = gậy gỗ, chữ “ghép” do chữ HV “giáp” biến thể).

h. Chữ Hán Việt bắt đầu bằng “TR” là một trường hợp đặc biệt.

Xin lập lại là trong ngôn ngữ Trung Quốc không có âm “R” và âm “TR”. Giọng Hán Việt cũng như chữ HV không có âm “R”. Do đó theo suy diễn thuận lý thì giọng HV và chữ HV không có âm bắt đầu bằng “TR”. Vậy tại sao lại có những chữ Hán Việt bắt đầu bằng âm “TR”?

Hầu hết những chữ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm “tr” mà chúng ta dùng, người Trung Hoa đều đọc bằng âm “ch”. Xin xem ví dụ dưới đây.

Giọng Quan thoại (QT) và giọng Quảng đông (QĐ) trong ví dụ dưới đây là do một người Trung Hoa, biết nói tiếng Việt nhưng không biết viết chữ Việt, đọc dùm và chúng tôi cố gắng ghi lại theo cách đọc của người ấy bằng âm và chữ quốc ngữ. Ông ta đọc dùm 15 chữ Hán rải rác (random) trong số chữ thuộc vần “tr” trong tự điển Hán Việt, chúng tôi ghi ra 6 chữ sau đây:

HV viết	Hán viết	QT đọc	QĐ đọc	HV (Bắc) đọc
(Họ) Trần	陳	chình	chần	chần
Triều đình	朝廷	chảo thỉnh	chịu thỉnh	chiều đình
Bảo trọng	保重	bào chung	bừ chùng	bảo chọng
Bảo trợ	保助	bừ chú	bừ chò	bảo chợ
Trú (ở)	住	chú	chuya	chú
Trùng phùng	重逢	chùng phủng, chùng phùng, chùng phùng		

Trong tiếng nói và chữ viết của tiếng Việt, một số lớn chúng ta, người miền Bắc và những người chịu ảnh hưởng giọng nói miền Bắc, đã chấp nhận từ lâu những chữ bắt đầu bằng “tr” đều đọc trại ra bằng “ch”. Ví dụ viết “em bé ngồi trên lưng con trâu trắng; nhưng đọc là “em bé ngồi chên lưng con châu chắng”; hoặc viết “cô kia cô muốn trông trời”, sẽ đọc “cô kia cô muốn chông chời”. [(Chúng ta đều biết giọng đọc VN có sự khác biệt giữa “ch = tr” (đọc trại) và “ch”. Ví dụ “bảo chợ” (sponsor) và đi chợ (market), nhưng sự khác biệt này khó phân biệt, và tôi không biết ghi âm quốc tế, nên không biết phải diễn tả cách nào cho thấy sự khác biệt.)]

Như vậy có thể suy ra theo thuận lý là từ thuở xa xưa, các nhà nho đã đọc những chữ HV bắt đầu bằng “ch”, đúng như âm Trung Hoa. Nhưng khi VN dùng mẫu tự La mã (chữ quốc ngữ) trong chữ viết, các cụ theo thói quen VN, dùng “tr” để viết (ghi âm) những chữ có giọng “ch”.

Ngoài ra, theo học giả Lê Ngọc Trụ (2) trong 36 tự mẫu của Trung Hoa có thanh “ch” (nhưng không có thanh “tr”). Ví dụ mà Ông đưa ra trong phần “thanh ch” là chữ “tri = 知,

thuộc “thiệt thượng âm” (âm lưỡi trên). Trong ví dụ này, rõ ràng là âm “ch” được ghi bằng âm “tr”.

Vậy phải chăng vì lý do “đọc trại” của VN mà chúng ta có những chữ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm “tr” trong ngôn ngữ Việt Nam?

i. Có nhiều chữ Hán Việt đồng âm nhưng khác nghĩa (có nguồn từ nhiều chữ Hán viết khác nhau, nhưng giọng HV thì lại đồng âm).

Mặt khác cùng một chữ nhưng có nhiều nghĩa khác nhau, nhưng giọng HV vẫn như nhau. Ví dụ chữ HV **cô**. Có 23 chữ đồng âm “cô” do 23 chữ Hán khác nhau và do đó có hơn 23 nghĩa chánh khác nhau (vì một chữ có thể có hơn một nghĩa).

Sau đây là vài chữ Hán có giọng HV “cô”:

A: “Cô” 沽 = mua; B: “cô” 辜 = có tội; C: “cô” 觚 = 1) bình đựng rượu, 2) cái thẻ tre; D: “cô” 鶻 = tên một loài chim; E: “cô” 骷 = xương khô; và F: “cô” 姑 * = 1) người con gái chưa chồng; 2) = chị hay em của cha (*chữ “cô” này đã hoàn toàn Việt hóa); và sau hết là G: “cô” 孤 = 1) con có cha chết (con chết cha), = một, một mình, 2) = phụ phàng, 3) = lời nói khiêm nhường của những bậc quân vương thời xưa.

Trong ví dụ trên chúng ta thấy các chữ “cô” (C, F, và G) chữ Hán viết khác nhau, giọng Hán Việt giống nhau nhưng mỗi chữ lại có hai nghĩa khác nhau.

Hơn nữa mỗi chữ “cô” còn có những “chữ kèm”, thành ra sự phức tạp càng gia tăng. Ví dụ: “Cô” = một mình, chúng ta có “cô nhi”, cô hồn, cô liêu, cô quả, cô đơn v.v.

j. Thêm vào còn có rất nhiều những chữ đồng nghĩa nhưng khác âm.

Ví dụ các chữ “cô” (một mình), “nhứt”, “độc”, và “đơn” có giọng đọc khác nhau nhưng cùng liên quan đến con số một. Mỗi chữ lại có rất nhiều “chữ kèm”. Ví dụ kèm với chữ “độc” có “độc tấu, độc đoán, độc lập, độc chiếm” v.v. Kèm với chữ đơn có “đơn âm, đơn cử, đơn côi, đơn danh, đơn điệu” v.v.

Những ví dụ trên cho thấy những chữ đồng nghĩa khác âm đã làm cho sự phức tạp gia tăng.

Nói khác đi, vì hiện tượng đồng âm khác nghĩa, và đồng nghĩa khác âm trong tiếng HV, nên ngôn ngữ Việt trở thành phức tạp hơn nhưng do đó có tính cách đa dạng và phong phú hơn.

k. Một số chữ Hán Việt được dùng trong một ý nghĩa khác với nguyên nghĩa (nghĩa lúc đầu, hay nghĩa đúng), gọi là **chữ HV biến nghĩa**.

Ví dụ chữ “khôn nạn” 困 難 có nguyên nghĩa HV: Khó khăn, khôn khổ. Nhưng dân miền đồng bằng Cửu long dùng như một tiếng mắng (chửi) thật nặng nề.

Ví dụ về một số chữ HV khác ở thể “biến nghĩa” (7):

Bồi hồi 徘徊, nguyên nghĩa: đi lại, (đi tới, đi lui, và nôn nao); dân ta dùng hai chữ trên với nghĩa xao xuyên, bôn chôn (tức là nghĩa thứ hai của chữ này thôi). Ca dao:

Trông bậu trông đứng trông ngời,
Trông người có nghĩa bồi hồi lá gan.

Gia binh 家兵, nguyên nghĩa binh lính riêng ở tư dinh của các vị quan (cũng như chữ gia sư = thầy giáo dạy kèm ở tư gia). Chúng ta dùng chữ gia binh = gia đình binh sĩ (trại gia binh).

Giang hồ 江湖 = sông hồ, nguyên nghĩa từng trải việc đời (dùng theo nghĩa khâm phục). Chúng ta dùng để chỉ những người không theo luật chung (gái giang hồ = gái điếm) hay người có cuộc sống rày đây mai đó, không có sinh quán cố định.

Lịch sự 歷事, nguyên nghĩa là từng trải việc đời, và chúng ta dùng trong nghĩa “đẹp đẽ hay xinh xắn”.

Tiểu tâm 小心, nghĩa HV: cẩn thận, chú ý. Chúng ta dùng hai chữ này trong nghĩa “nhỏ nhen, nhỏ mọn, hèn hạ”.

Tử tế 仔細, nghĩa HV đúng là: cẩn thận, kỹ càng; chúng ta dùng chữ tử tế trong nghĩa “tốt bụng, đàng hoàng”

Văn tự 文字, nguyên nghĩa văn chương, chữ nghĩa. Chúng ta gọi những giấy tờ hay khế ước mua bán nhà đất là “văn tự”.

Vô lại 毋賴, nguyên nghĩa không nơi nương tựa. Chúng ta dùng trong nghĩa “côn đồ, đàng điếm”.

[(Không phải chỉ riêng dân ta dùng chữ Hán theo kiểu “biến nghĩa”. Ngay cả người Trung quốc cũng dùng nhiều chữ với dạng “nghĩa mới”. Ví dụ chữ khoái 快 và chữ tNữ (走). Trong một thời gian dài, chữ khoái 快 có nghĩa là “vui thích” (như khoái chí, khoan khoái v.v.)

Nhưng ngày nay người TH thêm nghĩa “nhanh chóng, mau chóng” cho chữ “khoái”. Còn chữ tNữ (走), xưa kia có nghĩa là “chạy” (như bôn tNữ); nhưng ngày nay người TH dùng nghĩa “đi” cho hầu hết các động tác liên hệ đến chữ “chạy”].

1. Chúng ta “ché” ra một số chữ HV đôi (kép) để dùng mặc dù bên chữ Hán đã có những chữ tương đương hay nghĩa gần giống nhau.

Ví dụ trong Công giáo, **Trung Hoa** dùng những “chữ đôi” sau đây để chỉ các chữ: “Catholic priest = **thần phụ** 神父, bishop = **chủ giáo** 主教, archbishop = **đại chủ giáo** 大主教, và Holy Child Jesus = **Gia tô Thánh Anh** 耶穌聖嬰, (Gia tô = dịch âm của Jesus; anh = trẻ sơ sanh).

Trong lúc đó chúng ta dùng các chữ **linh mục*** 靈牧, **giám mục*** 監牧, **tổng giám mục*** 總監牧, và **Chúa Hải đồng*** 主孩置.

[(“Các “chữ đôi” hay “chữ ba” này, do chúng ta ché ra từ những chữ đơn HV. Chữ đơn thì có mặt trong từ điển Hán Việt của học giả Đào Duy Anh, nhưng không thấy sự hiện diện của các chữ đôi này.)]

Ngoài ra, một số chữ sau đây (9) cũng giống trường hợp những chữ bên trên, nhưng lại có thể tìm thấy trong từ điển HV, trừ chữ truyền hình:

HánViệt VN dùng
ám ảnh 暗影

HV Trung Hoa dùng
nhiều loạn 擾亂

an trí	安置 (giam cầm)	câu cấm	枸禁
ngoại ô	外塢	giao ngoại	郊外
truyền hình	傳刑	điện thị	電視

Dân ta có “chữ đôi” đặc biệt gồm một chữ Việt và một chữ HV để chỉ building có nhiều apartments. Đó là chữ *chung cư* hay *cư xá* 居舍. TH dùng chữ *công ngụ* 公寓 để chỉ building loại này.

[(Chữ chung cư có lẽ phải viết là cộng cư 共居, hay đồng cư 同居 vì chữ cộng hay đồng (HV) có nghĩa là chung nhau, như chữ cộng hưởng = cùng chung hưởng lợi; hoặc “tăng thêm ảnh hưởng” (resonance). Còn chữ chung = cùng nhau, như ở chung nhà, hay chung (cư) là tiếng Việt biến thể của chữ đồng. Ngoài ra HV còn có nhiều chữ chung khác như “chung” 終 có nghĩa 1: = “cuối cùng” như “chung cuộc” hay “chung kết”, hay 2: “suốt đời” như chữ chung thân.)]

CHỮ HÁN VIỆT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ VIỆT

Lược Sử Về Sự Gia Tăng Của Chữ Hán Việt Trong Ngôn Ngữ Việt.

Điều cần nêu ra là có thể nói khoảng từ 50 đến 60 phần trăm những chữ trong tiếng Việt là tiếng Hán Việt*. Trong số đó khoảng một nửa đã được VN hóa vì chúng ta đã dùng hàng ngày từ lâu đời rồi, nên khi nói không chú ý chúng là tiếng HV nữa (thí dụ như “điện thoại, giao thông, tâm lý, tinh thần, tương trợ, du lịch, huynh đệ v.v.)

* Theo Tu Dinh và Vo Cao, (Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam) (6) nếu không đếm những chữ HV đã hoàn toàn VN hóa, thì tỉ lệ HV trong ngôn ngữ VN như sau:

“Truyện thơ Chữ Nôm: 21%; Thơ Chữ Nôm: 9%; Nghiên cứu & biên khảo nửa đầu thế kỷ 20: 24%; Truyện đầu thế kỷ 20: 12%; Thơ tiền chiến: 17%; Ca dao: 1%; Truyện nửa đầu thế kỷ 20: 8%; Truyện nửa sau thế kỷ 20: 9%; Thơ nửa sau thế kỷ 20: 11%; Nghiên cứu & biên khảo nửa sau thế kỷ 20: 30%”.

Có ba nhận xét về các con số thống kê trên:

- 1) Nếu không kể những chữ Hán Việt đã hoàn toàn Việt hóa thì trung bình chỉ có 15.54 phần trăm chữ Hán Việt trong các thể loại văn chương Việt Nam.
- 2) Ca dao là thể loại có ít chữ Hán Việt nhất.
- 3) Báo chí và biên khảo ở nửa sau của thế kỷ 20 (thập niên 1950 > thập niên 90-99) có tỉ lệ cao nhất: 30 phần trăm.

Nói khác đi, trong những năm gần đây, nhu cầu phát triển tiếng Việt càng ngày càng nhiều (do những môn học mới trong các ngành nghiên cứu, giáo dục, khoa học nhân văn và khoa học thực nghiệm & điện tử, tin học v.v), việc mượn những chữ chuyên môn từ nguồn Hán Việt càng gia tăng.

Những Lý Do Khiến Chúng Ta “Mượn” Hay Dùng Những Tiếng Hán Việt

a. Chúng ta có một số những người giỏi chữ Hán có thể đọc được hầu hết những chữ trong từ điển Trung Quốc bằng giọng Hán Việt, và viết ra giọng ấy bằng chữ quốc ngữ.

b. Quốc ngữ vào những thập niên 1940-1960 đã phát triển nhiều, trong tiếng Việt đã có nhiều tiếng Hán Việt. Dân ta đã quen với sự có mặt của tiếng Hán Việt. Do đó nếu thỉnh thoảng thấy thêm tiếng mới, chỉ việc tìm hiểu để thích ứng chứ không ngỡ ngàng.

c. Cũng vào những thập niên trên, khi nền giáo dục VN dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ làm chuyển ngữ thay thế Pháp ngữ, chúng ta đã có lập ra Ủy Ban Điện Chế Văn Tự (UBĐCVT), gồm nhiều nhà khoa học, học giả, và nhà Hán Học (giỏi chữ Hán và tiếng Hán Việt, và chữ quốc ngữ).

Ủy Ban này đã “mượn” hay dùng những thuật ngữ mới mà Nhật Bản và Trung Hoa đã dùng trong việc dịch những thuật ngữ ngoại quốc ra tiếng Hán (= Trung Hoa; sau này khi dưới chế độ cộng sản, nước Trung Hoa mang danh hiệu mới là Trung quốc).

Điều khác biệt duy nhất là chúng ta đọc các thuật ngữ ấy bằng giọng Hán Việt và ký âm bằng chữ quốc ngữ. Đây là khoảng thời gian VN có nhiều tiếng Hán Việt mới xuất hiện do nhu cầu giáo dục quốc gia (dùng quốc ngữ làm chuyển ngữ để củng cố tinh thần dân tộc).

Dù một vài năm sau khi được thành lập, UBĐCVT đã không còn hoạt động nữa, việc “mượn chữ” đã trở thành một truyền thống, hay một thói quen cho những ai muốn dịch chữ Anh hoặc chữ Pháp, chữ Nga v.v. ra chữ Việt. Trong ngành truyền thông cũng như trong mọi ngành chuyên môn ở đại học hay trung, tiểu học, những chuyên viên đã tự ý mượn chữ và phổ biến. Chữ nào được dùng quen, do thường dùng, thì trở thành “chữ Việt mới” trong ngành.

Những quốc gia khác cũng ở trong trường hợp phải “sáng chế” ra những chữ mới để dùng, và cũng có tình trạng mượn chữ hay “ráp” những chữ mới để dùng.

d. Trong những thập niên gần đây, sự phát triển của “liên mạng lưới” (internet) và kỹ thuật thông tin qua nhiều phát minh tân tiến, chúng ta càng cần nhiều chữ mới để dùng.

Chúng ta gặp khó khăn nhiều trong việc dịch thuật. Và việc mượn tiếng Hán Việt là một trong những giải pháp tương đối dễ dàng nhất, nhất là khi chúng ta đã có những cuốn từ điển điện toán và những nhu liệu (software) liên hệ đến việc dịch thuật hay tra cứu nghĩa của những chữ đồng âm dị nghĩa hay ngược lại (đồng nghĩa dị âm).

Dùng Hán Việt Để Phong Phú Hóa Ngôn Ngữ Việt Là Một Sự Kiện Tự Nhiên.

Qua những lý do vừa nêu bên trên, việc “mượn” hay dùng những chữ Hán Việt cho những thuật ngữ chuyên môn mới là một việc nên tiếp tục vì lý do thuận tiện. *Nếu có thể dùng thêm những âm thuần Việt thì càng tốt vì chúng ta còn vô số “âm” chưa dùng đến* [(Do những nguyên âm thuần Việt a, ă, â; e, ê, i; o, ô ơ; u, ư, cộng thêm 5 dấu giọng và những phụ âm đôi ở đầu (hay ở cuối) như “ch, gh, kh, ng, nh, ph, th, tr”(6)].

Trên thế giới, với chiều hướng “toàn cầu” như hiện nay, không có một luật lệ nào cấm việc phát triển ngôn ngữ qua hình thức mượn chữ. Và chẳng giọng Hán Việt, người Tàu nghe không hiểu; chữ Hán Việt họ đọc không được, viết không được (vì viết bằng chữ quốc ngữ) thì coi như không có gì để bàn cãi nữa về vấn đề “mượn”.

Thật sự chúng ta không “mượn” gì cả vì **chữ Việt Hán là một kho tàng vô giá do ông cha chúng ta để lại**. Chúng ta và con cháu, không cần biết chữ Hán hay chữ Tàu (nếu

biết càng tốt hơn) vẫn có thể tiếp tục khai thác kho tàng này, miễn là chúng ta cần tìm hiểu và sử dụng thật đúng những chữ cần thiết thôi, không dùng bừa bãi.

Nói khác đi, chúng ta phải cẩn thận khi gặp hoặc mượn (dùng) những chữ Hán Việt mới vì có quá nhiều chữ đồng âm khác nghĩa hay đồng nghĩa khác âm, hoặc những chữ có thể hiểu lầm nghĩa nếu không hiểu rõ.

Ví dụ các chữ quan trọng/ quan hệ, nhược điểm/ yếu điểm (chữ nhược điểm và yếu điểm là hai chữ hoàn toàn ngược nghĩa nhau; yếu = quan trọng, chánh, không phải nghĩa kém).

Một Số Chữ Hán Việt “Mới”

Năm 1954 hiệp định Geneva dùng vĩ tuyến thứ 17 (sông Bến Hải) chia VN ra hai Miền. Miền Bắc (tên Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa) theo chế độ cộng sản, chịu ảnh hưởng của Liên bang Xô viết. Miền Nam theo chế độ dân chủ (tên Việt Nam Cộng Hòa), chịu ảnh hưởng của Hoa Kỳ.

Trung Quốc (trừ đảo Đài Loan) đã trở thành một xứ cộng sản từ 1949. Chủ tịch nước Trung Quốc ra lệnh cho hàng ngàn học giả viết lại tự điển Trung Quốc, đơn giản hóa cách viết chữ Hán, (gọi là chữ “giản thể” để phân biệt với chữ Hán cũ gọi là chữ “phồn thể”), và dùng thể văn “bạch thoại”, loại văn phổ cập đơn giản và sáng ý hơn loại văn cổ.

Từ năm 1954-75, nhiều tiếng Hán Việt mới trong văn bạch thoại du nhập vào Miền Bắc VN do sự liên hệ về kinh tế, quân sự, chánh trị, khoa học, kỹ thuật, và văn hóa giữa Bắc VN và Trung Quốc. Trong lúc đó ở Miền Nam, sau khi đã Việt nam hóa nhiều tiếng Pháp và viết ra bằng chữ Việt theo kiểu dịch âm, dân ở Việt Nam Cộng Hòa đã “mượn” và dùng nhiều tiếng Anh do những liên hệ với Hoa Kỳ.

Hiện tượng mượn chữ là một việc tự nhiên khi có giao lưu văn hóa và có nhu cầu dùng những từ ngữ mới dưới hình thức dịch nghĩa, dịch âm, hay mượn nguyên chữ để dùng cho được tiện lợi trong việc giao dịch và việc truyền thông, và việc tìm hiểu nhau khi thương lượng trong bất cứ vấn đề gì.

Sau năm 1975, với sự sát nhập hai Miền dưới thể chế cộng sản, những chữ Hán Việt thuộc loại bạch thoại, mà Miền Bắc thường dùng, đã đi vào văn chương và ngôn ngữ Miền Nam**. Và một số báo chí, và sách vở của dân Việt hải ngoại cũng bắt đầu bằng sự “trích dẫn” báo chí trong nước và sau đó đã dùng một số những chữ “Hán Việt mới” này trong những bài báo mới viết sau này.

[(**Thực sự trong khoảng 1955-1975 ở Miền Nam đã có những bản dịch các sách kiếm hiệp thuộc loại văn bạch thoại. Do đó đa số những chữ Hán Việt mới mà Miền Nam dùng liên hệ đến kiếm hiệp mà thôi.)]

Sau đây là ví dụ của một số chữ Hán Việt thuộc loại chữ mới từ Miền Bắc du nhập vào Miền Nam.

a) Ví dụ về chữ cùng âm nhưng dùng trong nghĩa khác, hoặc cùng nghĩa nhưng dùng chữ khác:

Khẩn trương: Trước kia dùng theo nghĩa “căng thẳng, găng” (2), như trong câu “tình hình chánh trị có vẻ khẩn trương”. Vài ba mươi năm gần đây, chữ “khẩn trương” (theo chữ HV mới loại bạch thoại) = vội vã, gấp rút”.

Cùng loại vừa nói, chúng ta có: *Bất ngờ/ đột xuất; kỹ nghệ/ công nghiệp; kỹ sư/ công trình sư; nguyên nhân/ sự cố.*

b) Ví dụ về những chữ viết hoặc đảo lộn, hoặc chỉ khác một chữ trong chữ kép nhưng dùng cùng nghĩa: (chữ đã dùng ở VN/ chữ mới dùng theo HV mới bạch thoại):

Công bằng/ công đạo; đại bác (súng)/ đại pháo; đơn giản/ giản đơn; khai triển/ triển khai; ngôn ngữ/ ngữ ngôn; nghệ sĩ/ nghệ nhân (9).

[(Ngoài ra một số lớn những chữ HV mới khác, cũng như một số chữ ba rọi (nửa HV nửa thuần Việt), hoặc chữ thuần Việt cũng được du nhập vào Miền Nam, hay mới được chế ra như: *biên chế, bố trí, bồi dưỡng, cái nôi (ngôi trên cái cốc), căn hộ, chạy trường, danh thắng, đạo cụ, đăng ký, hành dân, hát nhép (lip synch), hộ khẩu, khẩu trang, kiêu hởi, lưu dung (không phải lưu dụng), liệu pháp (phương pháp trị liệu), phức cảm (phức tạp), quy hoạch, rút ruột, tốp ca hay cụm ca (hợp ca), trợ lý, tuyến (= lộ trình xe đò), tham quan, xử lý, xưởng để (8) và (9). Thêm vào còn có rất nhiều những tên của các cơ quan công quyền rất mới lạ với Miền Nam như Viện Kiểm Sát Nhân Dân (thay vì Biện Lý Cuộc)].*

TÓM LƯỢC VỀ CHỮ HÁN VIỆT (HV)

Tiếng HV là tiếng có gốc Tàu, nhưng là một giọng nói, một cách đọc có hệ thống rõ ràng theo kiểu Việt Nam. Cách đọc này dùng giọng đọc Trung Hoa đời Đường bên Tàu, (tức giọng nói xưa của người Tàu, khoảng thế kỷ thứ 9 và thứ 10, gọi là giọng Trường An).

Ai đã có đi học chữ Hán theo giọng Hán Việt đều có cách đọc giống nhau khi gặp cùng một chữ. Và **chữ Hán Việt là chữ quốc ngữ ghi lại giọng Hán Việt.**

Ngày xưa, vì số chữ Việt thuần tương đối ít, nên trong việc giao lưu ngôn ngữ với người Tàu, **chúng ta đã mượn tiếng HV để dùng trong những thuật ngữ chuyên môn hay trừu tượng.** Việc mượn chữ này đã liên tục diễn tiến nhiều ngàn năm. **Một số chữ HV rất lớn đã trở thành tiếng Việt.** Do nhu cầu phát triển ngôn ngữ trong những ngành học mới, chúng ta vẫn tiếp tục mượn những chữ từ kho tàng Hán Việt, vì sự tiện lợi, và sự chính xác trong việc diễn tả được thuật ngữ mới của Âu Mỹ, để dùng trong ngôn ngữ Việt.

Chữ Hán Việt tuyệt nhiên không có những chữ bắt đầu bằng âm “r”. Những chữ Hán Việt bắt đầu bằng âm “tr” là một trường hợp đặc biệt, có lẽ do thói quen “đọc trại” của VN giữa âm “tr” và “ch”, và do đó âm “ch” khi viết ra đã được dùng âm “tr” để ký âm.

Chúng ta có thể học đọc, viết giỏi tiếng Việt mà không cần biết chữ Hán, và cũng không cần biết phân biệt chữ Hán Việt và chữ Việt thuần. **Muốn giỏi tiếng Việt lẽ đương nhiên phải cần biết nghĩa của những chữ, Việt thuần hay Hán Việt, để dùng cho đúng.**

Việc nhận diện những chữ Hán Việt mới trong chữ Việt tương đối dễ dàng vì hầu hết những chữ này là “chữ đôi” (hoặc chữ ba, chữ bốn) đọc nghe lạ tai và chúng ta không rõ nghĩa. Cách đơn giản là nhờ người nào đang dùng nó, giải thích dùm. Còn nếu đang đọc sách thì cách duy nhất là “tra” từ điển.

Việc học hỏi thêm hay đọc thêm để biết về những điểm đặc biệt của chữ HV, và vai trò của chữ HV nói chung trong ngôn ngữ Việt, là một điều hay vì sự học hỏi thêm nào cũng tốt.

Nếu biết thêm chữ Hán càng tốt, nhưng thật ra không cần thiết cho một người cần giỏi tiếng Việt (y như trường hợp của một người cần giỏi tiếng/chữ Anh hay chữ Pháp, người đó không cần phải giỏi tiếng La tinh mặc dầu ngôn ngữ Anh, Pháp đều có gốc La tinh).

Trước khi qua phần chữ Việt Tàu, nhân dịp xuân Đinh Hợi, chúng tôi chép thêm một bài thơ có tên là “Xuân Tứ” của Lý Bạch, lẽ dĩ nhiên viết bằng tiếng Tàu, được giáo sư Lưu Khôn ghi ra bằng chữ Hán Việt.

Giáo sư Lưu Khôn còn có bài “dịch ý” và bài “dịch thơ” bằng tiếng Việt (5). Ghi lại bài này để quý đọc giả trẻ thấy rõ một lần nữa những chữ gọi là “Hán Việt”:

HV: Xuân tứ

Yên thảo như bích ty
Tần tang đề lục chi
Đương quân hoài qui nhật
Thị thiếp đoạn trường thì
Xuân phong bất tương thức
Hà sự nhập la vi.

Dịch ý ra tiếng Việt: Ý xuân

Cỏ đất Yên trông tợ tơ biếc
Dâu đất Tần trĩu nặng cành xanh
Lúc chàng nghĩ đến ngày trở về

Chính là khi lòng thiếp tan nát như đứt từng đoạn* ruột

Gió xuân* không cùng nhau quen biết
Việc gì lại vào trong màn là?

(*một vài chữ như “đoạn”, “xuân”, thật ra là chữ HV đã hoàn toàn Việt hóa; Yên và Tần là địa danh HV, không “dịch” ra tiếng Việt; chú thích của Nguyễn hữu Phước).

Dịch thơ tiếng Việt: Ý xuân

Cỏ Yên biếc như tơ
Dâu Tần nhánh phất phơ
Chàng mong ngày trở lại
Thiếp đau sâu ngNgh ngơ
Gió xuân chẳng quen biết
Sau vào màn ngNgh ngơ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Sách

1. Đào Duy Anh (1957). Hán Việt Từ Điển. Nxb Trường Thi, Sài Gòn, VN.
2. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Từ Điển. Khai Trí Sài Gòn, VN.
3. Lê Ngọc Trụ (1993). Tâm nguyên Từ Điển Việt Nam. Nxb Thành phố HCM, Sài Gòn, Việt Nam.

4. Lưu Khôn (1965). Tự học chữ Hán. Nxb Xuân Thu, California, USA.
5. Phạm Văn Hải & Lê Văn Đăng (2005). Chữ Hán và tiếng Hán Việt. Nxb Quỳnh Anh, Falls Church Virginia USA.
6. Tu Dinh, Vo Cao (2002). Văn Phạm và ngôn ngữ Việt Nam. Nxb SEACAEF, California, USA.
7. Vũ Thế Ngọc (1989). Nghiên cứu chữ Hán Việt và tiếng Hán Việt. Nxb Eastwest Institute, Hawaii, USA.

- **Tư Liệu**

8. Chấn Võ, (2003). “Tiếng Việt chúng ta rất phong phú”. Bài trên Internet, dài 40 trang, do một “bạn già” gửi đến chúng tôi, nhưng lại không có ghi tên web site. Anh “bạn già” này nói:”có tên tác giả là may rồi, đừng hỏi “lôi thôi” nữa vì anh ta nhận được bài này từ một “bạn già khác” cũng không rành về e-mail hay web site gì cả.
9. Vo Cao, 2003. Chữ Hán Việt và chữ Việt thuần, tư liệu email của tác giả Vo Cao gửi đến chúng tôi).